

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH LỢI
TỈNH BẠC LIÊU**

Bản án số: 40/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 31/5/2024

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

khi ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hoàng Yến

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Sáu

2. Bà Trần Thị Phương Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Xuân, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 65/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2024 về ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2024/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Ngọc H**, sinh ngày 16/12/1984. Địa chỉ: **Ấp N, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu** (Có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Ông **Dương Triều T**, sinh ngày 01/01/1983. Địa chỉ: **Ấp N, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu** (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 13/3/2024, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn chị **Trần Ngọc H**, trình bày:*

Bà và ông **Dương Triều T** chung sống với nhau vào đầu năm 2002, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Đến năm 2003, đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu** và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 22, ngày 26/02/2003.

Vợ chồng chung sống có 04 con chung tên:

1. **Dương Khắc D**, sinh ngày 11/12/2002;

2. **Dương Minh H1**, sinh ngày 09/12/2012;

3. Dương Minh H2, sinh ngày 02/9/2014;

4. Dương Tuyết N, sinh ngày 16/12/2023.

Cháu D đã trưởng thành, cháu H1, cháu H2, cháu N đang sống chung với bà.

Vợ chồng có tài sản chung là 01 căn nhà xây năm 2018 với giá khoảng 60.000.000 đồng, có chiều ngang 5m, dài khoảng 15m có cấu trúc xây tường, mái tôn, nền xi măng. Đất để xây nhà là của cha mẹ ruột bà tên Trần Văn H3, sinh năm 1947, mẹ tên Lâm Thị T1, sinh năm 1946 cho mượn để xây nhà ở, đất do cha mẹ bà đứng tên quyền sử dụng đất; 01 chiếc xe máy hiện Wave biển kiểm soát 94F6 9612 do anh T đang sử dụng (mua xe cũ, chưa được đứng tên chủ sở hữu). Ngoài ra, không còn tài chung nào khác.

Vợ chồng chung sống không thiếu nợ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào và cũng không có ai nợ tiền, tài sản vợ chồng bà.

Nguyên nhân ly hôn là do vợ chồng chung sống nhưng không có tình cảm, không ai quan tâm đến ai, anh T không lo làm ăn, không phụ giúp tôi trong việc chăm sóc con, không tạo lập được kinh tế, vợ chồng thường xảy ra cự cãi, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không có biện pháp gì để hàn gắn.

Nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Dương Triều T, không yêu cầu đoàn tụ. Khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con là các cháu Dương Minh H1, sinh ngày 09/12/2012; Dương Minh H2, sinh ngày 02/9/2014; Dương Tuyết N, sinh ngày 16/12/2023, không yêu cầu cấp dưỡng; đối với cháu Dương Khắc D, sinh ngày 11/12/2002 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài sản chung vợ chồng bà tự thỏa thuận, phân chia, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay, bà làm nghề buôn bán, may quần áo, sửa quần áo, làm ruộng của cha mẹ cho mượn (6 công tầm cây) thu nhập trung bình mỗi tháng 6.000.000 đồng. Ngoài ra, cha mẹ bà có phụ giúp bà mỗi tháng từ 5 đến 10 triệu để phụ giúp bà trong việc nuôi dưỡng, chăm lo cho các con. Với thu nhập của bản thân và sự phụ giúp của cha mẹ thì bà đảm bảo cuộc sống, học hành cho các con vì vậy bà không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, ông Dương Triều T trình bày: Ông và bà Trần Ngọc H chung sống với nhau vào đầu năm 2002, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Đến năm 2003, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 22, ngày 26/02/2003.

Vợ chồng chung sống có 04 con chung tên:

1. Dương Khắc D, sinh ngày 11/12/2002;

2. Dương Minh H1, sinh ngày 09/12/2012;

3. Dương Minh H2, sinh ngày 02/9/2014;

4. Dương Tuyết N, sinh ngày 16/12/2023.

Cháu D đã trưởng thành, cháu H1, cháu H2, cháu N đang sống chung với mẹ là bà H.

Vợ chồng có tài sản chung là 01 căn nhà xây năm 2018, có chiều ngang 5m, dài khoảng 15m có cấu trúc xây tường, mái tôn, nền gạch bông. Đất để xây nhà là của cha mẹ vợ tên Trần Văn H3, sinh năm 1947, mẹ tên Lâm Thị T1, sinh năm 1946 cho mượn để xây nhà ở, đất do cha mẹ vợ đứng tên quyền sử dụng đất; 01 chiếc xe máy hiện Wave biển kiểm soát 94F6 9612 do bà đang sử dụng (mua xe cũ, chưa được đứng tên chủ sở hữu). Ngoài ra, không còn tài chung nào khác.

Vợ chồng chung sống không thiếu nợ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào và cũng không có ai nợ tiền, tài sản vợ chồng bà.

Nguyên nhân ly hôn là do ông làm thầy cúng, thường xuyên đi vắng, thu nhập không ổn định do ông làm từ thiện ai cúng bao nhiêu thì cúng, ông không đòi hỏi, ông thường xuyên không có ở nhà, vợ chồng ông tuy có xảy ra mâu thuẫn, cự cãi nhưng không đến mức trầm trọng, ông không làm gì có lỗi với vợ con nên không đồng ý ly hôn. Sáng ông đi về nhà cha mẹ ông ở L sống, tối ông về nhà nhưng vợ chồng không quan tâm đến nhau, không ăn chung, ngủ chung khoảng gần 1 tháng nay, vợ chồng không quan tâm đến nhau, không có biện pháp gì để hàn gắn.

Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông và bà H ly hôn thì ông đồng ý giao các cháu Dương Minh H1, sinh ngày 09/12/2012; Dương Minh H2, sinh ngày 02/9/2014; Dương Tuyết N, sinh ngày 16/12/2023 cho bà H tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục nhưng phải cho ông được quyền thăm nom con chung; đối với cháu Dương Khắc D, sinh ngày 11/12/2002 đã trưởng thành ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Tài sản chung vợ chồng ông tự thỏa thuận, phân chia, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến giải quyết vụ án về nội dung như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 51, Điều 56, 59, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà

Trần Ngọc h đối với ông **Dương Triều T**. Giao con chung cho bà **H** trực tiếp nuôi dưỡng, ông **T** không phải cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết. Bà **H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà **Trần Ngọc H** yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với ông **Dương Triều T**, hiện nay ông **T** đang cư trú tại **ấp N, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu** nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn được triệu tập tham gia phiên tòa hai lần nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi xét xử vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Ngọc H** và ông **Dương Triều T** thống nhất ông bà chung sống với nhau vào đầu năm 2002, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương. Đến năm 2003, đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu** và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 22, ngày 26/02/2003. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà **H** và ông **T** là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn, ông **T** thường xuyên vắng nhà, không lo cho cuộc sống gia đình, chưa hoàn thành nghĩa vụ của người chồng, người cha trong việc xây dựng hôn nhân, gia đình hạnh phúc. Tuy ông **T** không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp gì để hàn gắn quan hệ hôn nhân do đó cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **H** đối với ông **T**.

[4] Về con chung: Bà **H** và ông **T** thống nhất vợ chồng chung sống có 04 người con chung tên:

1. **Dương Khắc D**, sinh ngày 11/12/2002;
2. **Dương Minh H1**, sinh ngày 09/12/2012;
3. **Dương Minh H2**, sinh ngày 02/9/2014;
4. **Dương Tuyết N**, sinh ngày 16/12/2023.

Cháu **D** đã trưởng thành, cháu **H1**, cháu **H2**, cháu **N** đang sống chung với mẹ là bà **H**. Khi ly hôn bà **H** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con là các cháu **Dương Minh H1**, sinh ngày 09/12/2012; **Dương Minh H2**, sinh ngày 02/9/2014; **Dương Tuyết N**, sinh

ngày 16/12/2023, không yêu cầu cấp dưỡng; đối với cháu **Dương Khắc D**, sinh ngày 11/12/2002 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Ông **T** xác định trường hợp Tòa án giải quyết cho ông và bà **H** ly hôn thì ông đồng ý giao cháu **Dương Minh H1**, sinh ngày 09/12/2012; **Dương Minh H2**, sinh ngày 02/9/2014; **Dương Tuyết N**, sinh ngày 16/12/2023 cho bà **H** nuôi dưỡng, đối với cháu **Dương Khắc D**, sinh ngày 11/12/2002 đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà **H** không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Ông **T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[6] Về chia tài sản chung: Bà **H** và ông **T** thống nhất vợ chồng có tài sản chung là 01 căn nhà xây năm 2018, có chiều ngang 5m, dài khoảng 15m có cấu trúc xây tường, mái tôn, nền gạch bông. Đất để xây nhà là của cha mẹ vợ tên **Trần Văn H3**, sinh năm 1947, mẹ tên **Lâm Thị T1**, sinh năm 1946 cho mượn để xây nhà ở, đất do cha mẹ vợ đứng tên quyền sử dụng đất; 01 chiếc xe máy hiện Wave biển kiểm soát 94F6 9612 do tôi đang sử dụng (mua xe cũ, chưa được đứng tên chủ sở hữu). Ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác. Đối với tài sản chung bà **H** và ông **T** không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về nợ chung: Bà **H** và ông **T** xác định không có nợ chung nên không xem xét, giải quyết.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch bà **H** phải chịu 300.000 đồng.

Bà **H** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003956 ngày 19/3/2024 được chuyển thu án phí.

[11] Các quan điểm đề xuất việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa, như đã phân tích, là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội và mục A của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016).

Tuyên xử :

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Trần Ngọc H** đối với ông **Dương Triều T**. Xử cho bà **Trần Ngọc H** ly hôn với ông **Dương Triều T**.

2. Về con chung: Giao các cháu **Dương Minh H1**, sinh ngày 09/12/2012; **Dương Minh H2**, sinh ngày 02/9/2014; **Dương Tuyết N**, sinh ngày 16/12/2023 cho bà **Trần Ngọc H** tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà **Trần Ngọc H** không yêu cầu ông **Dương Triều T** cấp dưỡng nuôi con.

Ông **Dương Triều T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không xem xét giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch bà **Trần Ngọc H** phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Bà **H** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003956 ngày 19/3/2024 được chuyển thu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;;
- VKSND huyện Vĩnh Lợi;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Lợi;
- UBND xã Long Thạnh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Lê Thị Hoàng Yến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bị đơn ông Trần Văn H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

[1] Bà Phan Thị Bích Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn H. Ông H có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. 3

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**